TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TƯ NGHĨA
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01 /2019/DS-ST
Ngày: 16/5/2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TAND HUYỆN TƯ NGHĨA – TỈNH QUẢNG NGÃI

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa*: Ông Đỗ Tài Tính

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Đinh Thị Thu Hằng

2. Ông Nguyễn Tấn Bốn

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Bà Lê Thị Quỳnh Nương – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi*: Bà Hồ Thị Tiểu Quỳnh - kiểm sát viên.

Ngày 16/05/2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2018/DS-ST ngày 28/12/2018 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/QĐXXST-DS ngày 27/03/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng T

Địa chỉ: Tháp B, số 35 Hàng V, phường L, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Minh H – chức vụ: giám đốc Ngân hàng T– Chi nhánh D(Theo quyết định ủy quyền số 906/QĐ-BIDV ngày 26/11/2018 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng T).

Ông Phạm Minh H ủy quyền lại cho bà Trần Thị Mỹ L, chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng T– Chi nhánh D(bà Linh có mặt)

Địa chỉ chi nhánh: Thôn T, xã Bình T, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị đơn: Ông Bùi Đức T, sinh năm: 1975(ông T có mặt)

HKTT: Tổ 9, phường T, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Chỗ ở hiện nay: thôn 8, xã Nghĩa L, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hồ Thị T1, sinh năm: 1956(vắng mặt).

2. Ông Bùi Đức H, sinh năm: 1946(vắng mặt).

3. Anh Bùi Đức H1, sinh năm: 1978(vắng mặt).

4. Chị Bùi Thị Ngọc L, sinh năm: 1980(vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Tổ 9, phường T, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***** *Tại đơn khởi kiện ngày 05/12/2018, tại bản trình bày ngày 16/01/2019, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn Ngân hàng T trình bày***:**

Vào ngày 24/7/2017 ông Bùi Đức T vay của Ngân hàng T để bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán gia cầm, chăn nuôi gia cầm, khai thác và nuôi trồng thủy sản theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/8856846/HĐTD ngày 24/7/2017, thời hạn vay 11 tháng, số tiền vay 450.000.000^{đ}(Bốn trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất 9,7%/năm, ngày đến hạn 24/6/2018.

Để đảm bảo nợ vay, ông Bùi Đức T đã thế chấp những tài sản sau;

- Quyền sử dụng đất số phát hành BV 717943 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2016/HĐBĐ ngày 16/8/2016 giữa ông Bùi Đức T và Ngân hàng T.

Tài sản gắn liền với đất(nhà) trên quyền sử dụng đất số phát hành BV 717943 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 02/2016/HĐBĐ ngày 18/8/2016 giữa ông Bùi Đức T và Ngân hàng T.

- Quyền sử dụng đất số phát hành BV 717940; BV 717941; BV 717942 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2016/HĐBĐ ngày 18/8/2016 giữa hộ ông Bùi Đức T và Ngân hàng T.

Ngân hàng T đã thực hiện việc giải ngân theo đúng Hợp đồng tín dụng đã ký kết với số tiền 450.000.000^{đ}(Bốn trăm năm mươi triệu đồng). Ông Bùi Đức T đã thực hiện việc trả lãi đến tháng 5/2018, chưa trả nợ gốc.

Từ tháng 6/2018 đến nay, ông Bùi Đức T không thực hiện đúng cam kết về việc trả nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu ông Bùi Đức T trả nợ theo cam kết trong Hợp đồng tín dụng mà ông T đã ký kết.

Ngân hàng T yêu cầu ông Bùi Đức T trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 450.000.000đ và nợ lãi tính đến ngày 16/5/2019 là 62.269.181đồng (trong đó: Lãi trong hạn 40.687123đ; lãi quá hạn 19.493.014đ và lãi chậm trả lãi 2.089.044đồng). Tổng cộng nợ gốc và lãi là 512.269.181đồng (Năm trăm mười hai triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn một trăm tám mươi mốt đồng).

Và ông Bùi Đức T còn phải tiếp tục trả nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 17/05/2019 cho đến khi trả xong các khoản nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng.

Trường hợp ông Bùi Đức T không trả được nợ thì xử lý tài sản đã thế chấp theo 02(hai) Hợp đồng thế chấp như đã nêu trên để thu hồi nợ. Nếu không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Bùi Đức T phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng như đã cam kết.

Về chi phí xem xét xét thẩm định tài sản, Ngân hành T tạm ứng chi với số tiền là 2.000.000đồng (hai triệu đồng) Ngân hàng tự nguyện chịu không yêu cầu ông Bùi Đức T hoàn trả lại cho Ngân hàng.

*** Bị đơn: Ông Bùi Đức T trình bày:** Ông Bùi Đức T thống nhất có vay nợ của Ngân hàng T số tiền nợ gốc 450.000.000đ(Bốn trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất 9,7%/năm, ngày đến hạn 24/6/2018, thời hạn vay là 11 tháng. Thời gian đầu ông T trả tiền lãi đúng theo cam kết nhưng vào cuối năm 2017 và năm 2018 do bị thiên tai nên việc chăn nuôi gia súc của ông bị thất bại nên không có tiền trả cho Ngân hàng, hiện nay ông cũng đang khôi phục dần và đang tiếp tục chăn nuôi gia cầm. Nguyện vọng của ông T mong muốn Ngân hàng tạo điều kiện cho ông T một thời gian nữa để ông trả nợ cho Ngân hàng dần. Ông T cam kết mỗi năm sẽ trả cho Ngân hàng 70.000.000^{đ}(Bảy mươi triệu đồng). Ông Bùi Đức T công nhận tính đến ngày 16/5/2019 ông còn nợ Ngân hàng 450.000.000^{đ}(Bốn trăm năm mươi triệu đồng tiền gốc) và tiền nợ lãi tính đến ngày 16/5/2019 là 62.269.181đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 512.269.181đồng (Năm trăm mười hai triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn một trăm tám mươi mốt đồng). Trong quá trình vay tiền của Ngân hàng, ông T đã thế chấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản nợ vay trên. Trong đó có 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Bùi Đức T gồm Quyền sử dụng đất số phát hành BV 717940; BV 717941; BV 717942 nhưng thực chất đây là tài sản của ông nên ông tự chịu trách nhiệm trả nợ một mình, cha mẹ và các em của ông T không liên quan đến khoản nợ vay này.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hồ Thị T1 trình bày: Bùi Đức T là con trai lớn của bà. Trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BV 717940; BV 717941; BV 717942 được cấp cho hộ ông Bùi Đức T nhưng thực chất đây là tài sản riêng của T. Do T còn chung trong hộ khẩu với gia đình bà T1, bà T1 là chủ hộ nên khi thế chấp tài sản cho Ngân hàng để cho việc vay tiền của T được thuận lợi nên bà cùng chồng và các con ký vào Hợp đồng thế chấp tài sản nhưng thực tế đây là tài sản của T và khoản tiền vay này T vay làm ăn nên T tự chịu trách nhiệm trả nợ còn bà, chồng bà là ông Bùi Đức H và các con của bà là ông Bùi Đức H1 và Bùi Thị Ngọc L không có liên quan gì đến khoản tiền vay này của Bùi Đức T.

Ông Bùi Đức H, ông Bùi Đức H1 và bà Bùi Thị Ngọc L đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông H, ông H1 và bà L đều không có bản trình bày ý kiến cũng như không tham gia phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông Bùi Đức H, bà Hồ Thị T1, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị Ngọc L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chỉ có bà T1 có bản tự khai còn ông H, ông H1, bà L đều không có bản trình bày, người liên quan vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Người liên quan đã vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do đã vi phạm Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dấn ự đề nghị xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Các điều 274, 275, 280, 317, 318, 320, 321, 322, 323, 351, 357, 466, 470 Bộ luật Dân sự. Khoản 15 Điều 4; Điều 90, 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng. Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và Lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T. Buộc bị đơn ông Bùi Đức T phải trả cho Ngân hàng T số tiền nợ gốc là 450.000.000^{đ}(Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và nợ lãi đến ngày 16/5/2019 là 62.269.181đồng. Trong quá trình thi hành án ông Bùi Đức T chậm thi hành án thì còn phải chịu trả lãi suất theo hợp đồng vay tương ứng với số tiền chậm thi hành án. Về chi phí xem xét xét thẩm định tài sản, Ngân hàng T tạm ứng chi với số tiền là 2.000.000đồng (hai triệu đồng) Ngân hàng tự nguyện chịu không yêu cầu ông Bùi Đức T hoàn trả lại nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện viện kiểm sát,Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Ông Bùi Đức T đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 9, phường T, thành phố Quảng Ngãi nhưng hiện đang sinh sống, cư trú tại thôn 8, xã Nghĩa L, huyện Tư Nghĩa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa được quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án được thụ lý và xét xử theo thủ tục chung.

[1.2]Về quan hệ tranh chấp: Ông Bùi Đức T vay của Ngân hàng T theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/8856846/HĐTD ngày 24/7/2017 nên đây là vụ án dân sự về tranh chấp Hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn Ngân hàng T và bị đơn là ông Bùi Đức T.

[1.3] Về xét xử vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình giải quyết vụ án, chỉ có bà Hồ Thị T có bản trình bày ý kiến đối với vụ án. Còn lại ông Bùi Đức H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị Ngọc L đều không có bản trình bày ý kiến. Bà T1, ông H, ông H1 và bà L đều vắng mặt tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải không có lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ để mở phiên tòa, nhưng người liên quan bà T1, ông H, ông H1 và bà L đều vắng mặt lần thứ nhất và lần thứ hai không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Ngày 24/7/2017 ông Bùi Đức T có ký giấy đề nghị vay vốn và phương án sản xuất kinh doanh gửi Ngân hàng T. Trên cơ sở đó ngày 24/7/2017 Ngân hàng T và ông Bùi Đức T đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2017/8856846/HĐTD. Xét thấy giấy đề nghị vay vốn ngày 24/7/2017 và Hợp đồng tín dụng giữa các bên được ký kết trên cơ sở tự nguyện; những người tham gia ký kết có đủ thẩm quyền, đủ năng lực pháp luật và hành vi dân sự; hình thức, nội dung không vi phạm điều cấm, không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Như vậy, nội dung và hình thức Hợp đồng đã tuân thủ Điều 116, 117, 119 Bộ luật Dân sự nên xác định là Hợp đồng hợp pháp. Vì vậy, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết.

Qúa trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng T đã thực hiện đúng nghĩa vụ giải ngân số tiền 450.000.000^{đ} cho ông T nhưng đến nay ông T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết trong Hợp đồng. Ông Bùi Đức T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng T đã khởi kiện buộc ông Bùi Đức T phải trả nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết là có căn cứ.

[2.2]. Về nghĩa vụ trả nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện tại bản trình bày, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Bùi Đức T đều thừa nhận có nợ Ngân hàng T số tiền gốc là 450.000.000^{đ}(Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 16/5/2019 là 62.269.181đồng (trong đó: Lãi trong hạn 40.687123đ; lãi quá hạn 19.493.014đ và lãi chậm trả lãi 2.089.044đồng). Tổng cộng nợ gốc và lãi là 512.269.181đồng (Năm trăm mười hai triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn một trăm tám mươi mốt đồng) như đại diện của nguyên đơn trình bày.

Xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Bùi Đức T phải trả số tiền gốc và lãi như đã nêu trên là có căn cứ nên được chấp nhận. Việc yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự, Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng chấp nhận. Do vậy, buộc ông Bùi Đức T phải trả cho Ngân hàng T số tiền nợ gốc 450.000.000đ(Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ tháng 6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm chưa thanh toán là 62.269.181đồng (trong đó: Lãi trong hạn 40.687.123đồng; lãi quá hạn 19.493.014đồng và lãi chậm trả lãi 2.089.044đồng). Tổng cộng nợ

gốc và lãi là 512.269.181đồng (Năm trăm mười hai triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn một trăm tám mươi mốt đồng) . Kể từ ngày 17/5/2019 bị đơn phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký ngày 24/7/2017 cho đến khi trả xong tất cả các khoản nợ trong Hợp đồng tín dụng.

[2.3] Về Hợp đồng thế chấp và xử lý tài sản thế chấp: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2016/HĐBĐ giữa ông Bùi Đức T và Ngân hàng T ngày 18/8/2016, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2016/HĐBĐ giữa ông Bùi Đức T, bà Hồ Thị T1, ông Bùi Đức H, ông Bùi Đức H1, bà Bùi Thị Ngọc L và Ngân hàng T ngày 18/8/2016. Bên thế chấp tự nguyện dùng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số phát hành BV 717943 được cấp cho ông Bùi Đức T và các quyền sử dụng đất số phát hành BV 717940; BV 717941; BV 717942 cấp cho hộ ông Bùi Đức T tại thôn 8, xã Nghĩa L, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Hợp đồng thế chấp được ký kết có đầy đủ chữ ký của các bên và được đăng ký thế chấp ngày 18/8/2016 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tư Nghĩa theo đúng quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch đảm bảo. Xét thấy nội dung và hình thức của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ký kết giữa các bên phù hợp với quy định tại các Điều 317, 318, 319 của Bộ luật dân sự, nên xác định Hợp đồng là hợp pháp. Do đó trường hợp ông Bùi Đức T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng T có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất để thu hồi nợ theo quy định tại Điều 323, 299 của Bộ luật dân sự.

[3].Về chi phí xem xét thẩm định: Ngân hàng T tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tài sản với số tiền là 2.000.000đồng(hai triệu đồng) Ngân hàng tự nguyện chịu không yêu cầu ông Bùi Đức T hoàn trả lại nên Hội đồng xét xử không xét.

[4]. Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, trả lại số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn đã nộp. Bị đơn ông Bùi Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch được quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[5]. Về quyền kháng cáo; Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Các điều 274, 275, 280, 317, 318, 320, 321, 322, 323, 351, 357, 466, 470 Bộ luật Dân sự. Khoản 15 Điều 4; Điều 90, 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng. Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T. Buộc ông Bùi Đức T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng T số tiền là 512.269.181đồng (Năm trăm mười hai triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn một trăm tám mươi mốt đồng). (Trong đó nợ gốc là 450.000.000đồng; nợ lãi phát sinh chưa thanh toán đến ngày 16/5/2019: lãi trong hạn 40.687123đ; lãi quá hạn 19.493.014đ và lãi chậm trả lãi 2.089.044đồng) . Kể từ ngày 17/5/2019 ông Bùi Đức T tiếp tục phải chịu tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết ngày 24/7/2017.

Trường hợp ông Bùi Đức T thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng T có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Trường hợp Bản án được thi thành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Buộc ông Bùi Đức T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là 24.490.767đồng (Hai mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn bảy trăm sáu mươi bảy đồng). Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho Ngân hàng T số tiền 11.618.328^{đ}(Mười một triệu sáu trăm mười tám ngàn ba trăm hai mươi tám đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0004051 ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Tài Tính